

# CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CẮT GIẢM THUẾ NHẬP KHẨU

TS. NGUYỄN MẠNH TOÀN\*

*Ứng dụng mô hình cân bằng tổng thể dạng động (Dynamic Computable General Equilibrium - DCGE), bài viết tính toán và mô phỏng tác động của việc cắt giảm thuế nhập khẩu cam kết theo lộ trình gia nhập WTO đến chuyển dịch các ngành kinh tế của VN trong dài hạn. Kết quả mô phỏng cho thấy các ngành thâm dụng lao động sẽ phát huy được lợi thế để phát triển trong khi đó các ngành thâm dụng vốn và được bảo hộ cao trước đây sẽ gặp nhiều khó khăn. Các ngành chế biến và nuôi trồng thủy sản nếu được quan tâm đầu tư đúng mức sẽ phát huy được lợi thế và có cơ hội tăng trưởng nhanh nhất.*

## 1. Giới thiệu

Cơ cấu ngành của một nền kinh tế là tỷ trọng các ngành trong GDP của nền kinh tế đó. Sự tăng trưởng (hoặc suy thoái) không đồng đều của các ngành dưới tác động của nhiều yếu tố khác nhau có thể dẫn đến sự thay đổi cơ cấu ngành trong nền kinh tế. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành thường là kết quả của các chính sách kinh tế vĩ mô. Vấn đề đáng quan tâm là sự chuyển dịch cơ cấu ngành diễn ra theo xu hướng nào, tốc độ nhanh chậm ra sao, theo những quy luật gì, làm thế nào để đo lường và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển dịch đó.

Khi VN gia nhập WTO, dưới tác động của việc hạ thấp hàng rào thuế quan, một số ngành với lợi thế cạnh tranh có thêm điều kiện để phát triển, nâng cao vị thế và mở rộng quy mô trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó, nhiều ngành phải chịu áp lực cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm nhập từ nước ngoài buộc phải thu hẹp sản xuất, thậm chí một số ngành có thể phải phá sản. Sự thay đổi của một ngành sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các ngành khác trên nhiều

phương diện khác nhau. Vì vậy, có thể dự đoán rằng dưới tác động của việc cắt giảm thuế nhập khẩu, cơ cấu nền kinh tế VN sẽ có những thay đổi đáng kể trong thời gian tới. Ứng dụng mô hình DCGE, bài viết tính toán ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế nhập khẩu cam kết theo lộ trình gia nhập WTO đến chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế dựa vào số liệu trên bảng cân đối liên ngành (I/O) và ma trận hạch toán xã hội (SAM) năm 2009 của VN. Mức thuế suất nhập khẩu sử dụng để mô phỏng là mức thuế cam kết vào năm 2020.

## 2. Ứng dụng mô hình DCGE để tính toán tác động của việc gia nhập WTO đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong dài hạn

Mô hình DCGE ngày càng được sử dụng rộng rãi để giải quyết các bài toán kinh tế ở tầm vĩ mô. Mô hình thường được xây dựng dựa vào giả định rằng, trong nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh, người sản xuất căn cứ vào giá các yếu tố sản xuất và giá sản phẩm bán ra để xác định mức sản lượng sản xuất (lượng cung) nhằm tối đa hoá lợi nhuận; người tiêu dùng căn cứ vào mức thu nhập và giá mua từng loại hàng hoá trên thị

# TÁI CẤU TRÚC KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC

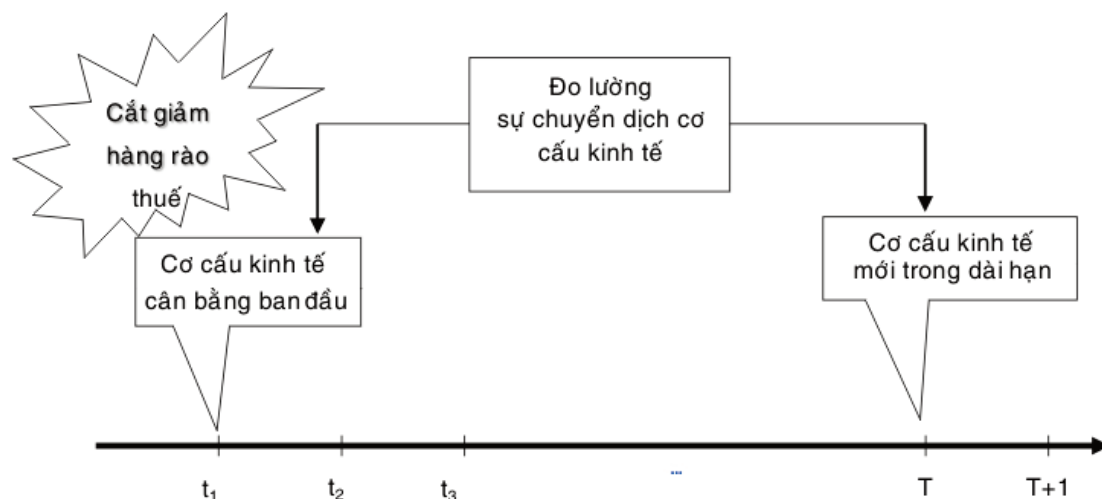
trường để xác định mức tiêu dùng (lượng cầu) đối với từng loại hàng hoá nhằm đạt được mức hữu dụng cao nhất. Giá cả của từng loại hàng hoá, chi phí sử dụng vốn, mức lương và tỷ giá hối đoái được xác định thông qua mối quan hệ cung cầu trên các thị trường.

Trong nền kinh tế mở, mối quan hệ giữa sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng, sự chọn lựa của người sản xuất và người tiêu dùng không chỉ giới hạn trong phạm vi một nước mà còn chịu ảnh hưởng rất lớn của thị trường thế giới thông qua các hoạt động xuất nhập khẩu. Về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn, hoạt động xuất nhập khẩu không chỉ chịu ảnh hưởng bởi giá cả của hàng hóa trong nước và giá trên thị trường thế giới mà còn chịu tác động rất lớn của hàng rào thuế quan. Những quốc gia theo đuổi chính sách bảo hộ hàng sản xuất trong nước chủ trương đánh thuế cao các mặt hàng nhập khẩu. Dưới tác động của tự do hóa thương mại nói chung và với việc gia nhập WTO nói riêng, các hàng rào thuế quan phải dần được gỡ bỏ theo lộ trình cam kết. Việc này sẽ tạo nên “ cú sốc kinh tế ” tác động đến sự dịch chuyển cơ cấu các ngành trong dài hạn, toàn bộ cung và cầu trên các thị trường sẽ thay đổi, làm cho nền kinh tế dịch chuyển từ điểm cân bằng này sang một điểm cân bằng khác. Bảng 1 trình bày thuế suất nhập khẩu bình quân theo từng ngành của hai năm 2009 và 2020. Số liệu trên Bảng 1 cho thấy sau khi gia nhập WTO, hầu hết các ngành của VN đều phải cắt giảm bảo hộ, thông qua hạ thấp các

hàng rào thuế quan với các mức độ khác nhau. Ngoài ra, hoạt động xuất nhập khẩu sẽ quyết định lượng cung và cầu ngoại tệ dẫn đến sự điều chỉnh tỷ giá trên thị trường ngoại hối. Trong điều kiện tự do cạnh tranh, nền kinh tế sẽ vận hành và tự điều chỉnh để đạt đến điểm cân bằng, tại đó lợi ích của các chủ thể trong nền kinh tế đạt được mức tối ưu nhất.

Trong ứng dụng mô hình DCGE, nền kinh tế ban đầu được giả định đang ở vị trí cân bằng, nghĩa là với mức giá cả hiện tại, tổng cung của tất cả các loại hàng hoá, lao động và ngoại tệ đang ở thế cân bằng với tổng cầu của nó. Qua “ cú sốc ”, phương pháp DCGE cho phép xác định điểm cân bằng mới của nền kinh tế, từ đó tính toán, so sánh với điểm cân bằng cũ để thấy được sự thay đổi của các ngành, cho phép tính toán được những ảnh hưởng lên từng ngành, từng lĩnh vực nói riêng và lên cơ cấu toàn bộ nền kinh tế nói chung. Đối với mô hình DCGE, nền kinh tế không chỉ hướng đến cân bằng trong ngắn hạn mà còn dịch chuyển theo thời gian để hướng đến cân bằng trong dài hạn như thể hiện trong Hình 1.

Việc cắt giảm thuế nhập khẩu của các ngành ảnh hưởng đến sự dịch chuyển cơ cấu của nền kinh tế được thực hiện theo một cơ chế rất phức tạp, thông qua nhiều mối quan hệ ràng buộc và tác động qua lại, lan truyền qua nhiều khâu, nhiều vòng cho đến khi đạt được điểm cân bằng mới trong dài hạn. Có thể giải thích cơ chế tác động của việc cắt giảm thuế nhập khẩu đến sự chuyển



Hình 1. Dịch chuyển của nền kinh tế đến điểm cân bằng mới trong dài hạn dưới tác động của việc cắt giảm hàng rào thuế quan

Nguồn: Nguyễn Mạnh Toàn (2011)

# TÁI CẤU TRÚC KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC

dịch cơ cấu kinh tế trên một số mặt cơ bản sau đây: (1) Việc cắt giảm thuế suất nhập khẩu trước hết sẽ tác động làm cho giá cả của nhiều mặt hàng nhập khẩu (bao gồm hàng hóa cho tiêu dùng cuối cùng và nguyên vật liệu, máy móc thiết bị đầu vào để tiếp tục sản xuất chế biến của các ngành trong nước) sẽ có xu hướng rẻ hơn so với trước đây. Điều này một mặt sẽ làm cho người tiêu dùng chuyển sang dùng nhiều hàng nhập khẩu hơn, gây khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước ở các mức độ khác nhau, buộc các doanh nghiệp này phải thu hẹp sản xuất hoặc không thể phát triển với tốc độ nhanh như trước đây. (2) Mặt khác, do giá cả các yếu tố đầu vào của một số ngành sản xuất trở nên rẻ hơn nên giá thành sản xuất giảm và kích thích các ngành này phát triển. Việc thay đổi giá cả các yếu tố đầu vào giữa các ngành không đồng đều nhau làm cho lợi ích nhận được của các ngành từ việc gia nhập WTO cũng sẽ khác nhau, vì vậy có một số ngành sẽ phát triển nhanh hơn các ngành khác. (3) Việc cắt giảm thuế nhập khẩu cho phép hàng hóa của các nước dễ dàng hơn khi thâm nhập thị trường VN, các nước cũng gỡ bỏ hàng rào bảo hộ đối với hàng hóa của VN, tạo điều kiện thuận lợi cho các mặt hàng xuất khẩu của VN có nhiều cơ hội thâm nhập thị trường của các nước. Nhờ đó, các ngành sản xuất hàng xuất khẩu sẽ có điều kiện tăng đầu tư mở rộng quy mô để phát triển. (4) Các thay đổi trên đây trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến cung và cầu lao động của các ngành trong nền kinh tế, làm thay đổi mức lương và thu nhập của từng loại lao động, dẫn đến thay đổi thu nhập của các nhóm hộ gia đình. Cơ cấu tiêu dùng là khác nhau giữa các nhóm hộ gia đình, vì vậy sự thay đổi thu nhập của các nhóm hộ đến lượt nó sẽ ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng các loại sản phẩm đầu ra của từng ngành. Điều này sẽ tác động tích cực hoặc hạn chế sự phát triển của các ngành sản xuất. (5) Sự thay đổi trong hoạt động xuất nhập khẩu cũng tác động lớn đến cung và cầu ngoại tệ, ảnh hưởng đến sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và do đó ảnh hưởng trở lại đến giá cả của hàng hóa nhập khẩu... (6) Mỗi ngành sản xuất sử dụng đầu vào từ rất nhiều ngành khác nhau. Đầu vào của ngành này lại là đầu ra của các ngành khác, vì vậy khi có sự thay đổi về quy mô sản xuất của một ngành do những tác động nêu trên, sẽ kéo theo sự thay đổi của nhiều ngành trong nền kinh tế.

**Bảng 1. Mức thuế nhập khẩu bình quân theo các ngành cam kết vào năm 2020**

ĐVT: %

| Ngành                         | Thuế suất nhập khẩu bình quân năm 2009 | Thuế suất nhập khẩu bình quân cam kết năm 2020 |
|-------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|
| Trồng trọt                    | 5,64                                   | 2,88                                           |
| Chăn nuôi                     | 1,57                                   | 1,22                                           |
| Lâm nghiệp                    | 0,02                                   | 0,02                                           |
| Thủy sản                      | 14,86                                  | 5,95                                           |
| Công nghiệp khai thác         | 2,49                                   | 1,83                                           |
| Chế biến thủy sản             | 16,63                                  | 7,54                                           |
| Rượu bia và nước giải khát    | 22,06                                  | 17,35                                          |
| Thuốc lá                      | 52,05                                  | 27,35                                          |
| Chế biến thực phẩm khác       | 9,47                                   | 5,16                                           |
| Công nghiệp hóa chất          | 1,69                                   | 1,56                                           |
| Luyện kim                     | 2,80                                   | 2,73                                           |
| Sản xuất thiết bị, phụ tùng   | 3,49                                   | 2,16                                           |
| Chế biến cao su               | 4,42                                   | 3,47                                           |
| Ô tô xe máy                   | 16,69                                  | 5,56                                           |
| Dệt may                       | 3,66                                   | 3,22                                           |
| Giày da                       | 4,07                                   | 3,36                                           |
| Chế biến đồ gỗ                | 3,96                                   | 3,32                                           |
| Các sản phẩm công nghiệp khác | 13,51                                  | 6,50                                           |

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010)

Các mô hình cân bằng bộ phận (Partial Equilibrium) không cho phép đo lường và mô phỏng các tác động đa chiều và phức tạp như đã trình bày ở trên. Do vậy, để đo lường sự thay đổi và chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế dưới tác động của một cú sốc kinh tế nói chung và việc thay đổi thuế suất nhập khẩu nói riêng, người ta phải sử dụng mô hình DCGE. Mô hình DCGE được sử dụng để tính toán trong bài báo này là mô hình động, chuẩn cho nền kinh tế mở, quy mô nhỏ, chấp nhận giá và cạnh tranh theo định hướng thị trường. Cấu trúc lý thuyết của mô hình được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu của Dervis, de Melo, và Robinson (1982), Vargas, Schreiner và cộng sự

# TÁI CẤU TRÚC KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC

(1999), Hosoe (2001), Chen (2004) và Toàn (2006, 2010). Đây là phương pháp mô hình hóa nền kinh tế của một nước trên cơ sở sử dụng các hàm toán kinh tế, kết hợp với công cụ máy tính để xử lý, tính toán và mô phỏng. Mô hình bao gồm ba khối cân bằng: khối cân bằng động, khối cân bằng tạm thời và khối cân bằng dài hạn, cho phép mô phỏng hoạt động và mối quan hệ trong dài hạn của năm thực thể chủ yếu của nền kinh tế: doanh nghiệp, Chính phủ, hộ gia đình, hoạt động đầu tư và phần còn lại của thế giới (ROW). Mối liên hệ giữa các thực thể trong mô hình được biểu hiện trên Hình 2.

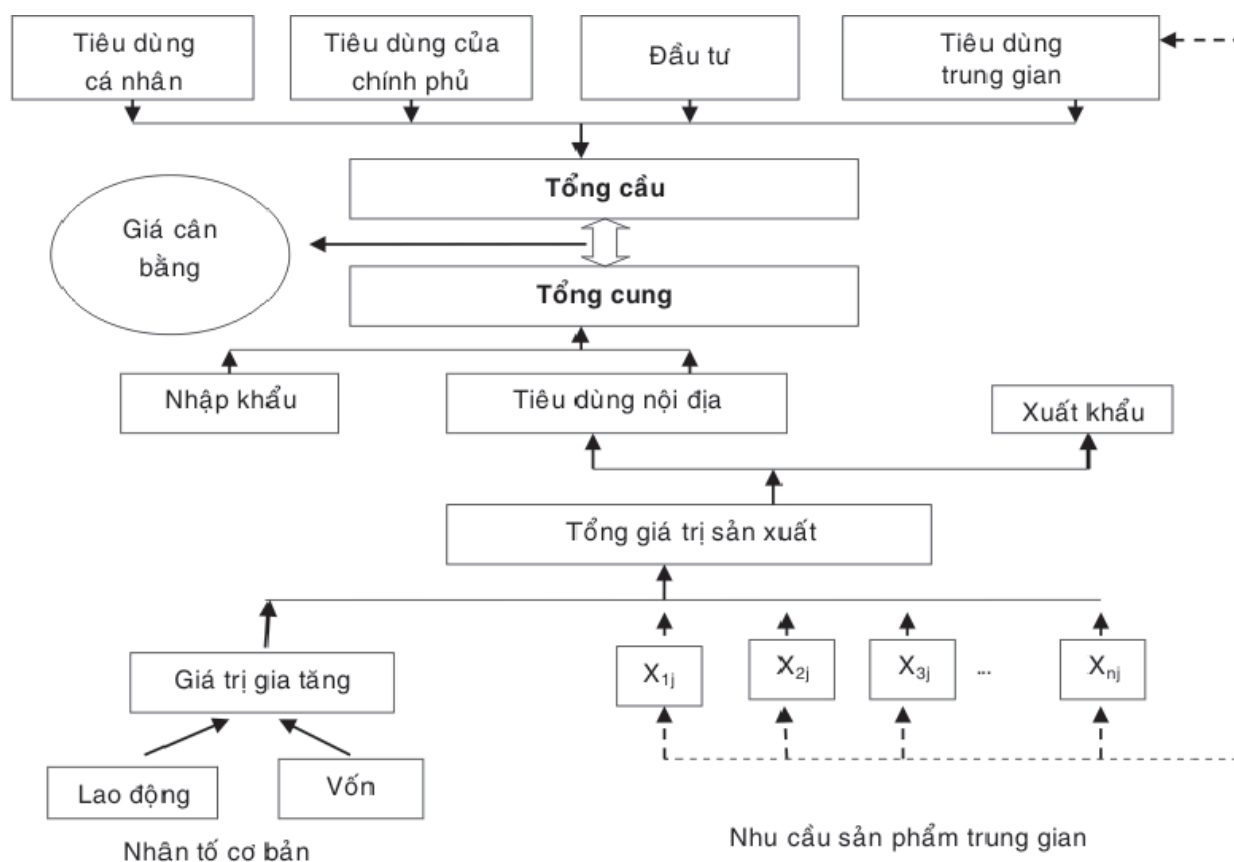
## Doanh nghiệp

Trong mô hình DCGE, nền kinh tế bao gồm n ngành sản xuất, mỗi ngành sử dụng lao động, vốn và sản phẩm trung gian. Cung của mỗi loại lao động là cố định và cho phép di chuyển tự do giữa các ngành. Sản phẩm đầu ra của mỗi ngành được bán trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa, ngoài lượng

sản xuất trong nước, sản phẩm của mỗi ngành còn có thể được nhập khẩu từ nước ngoài. Người sản xuất căn cứ vào giá cả của sản phẩm bán ra trên thị trường (trong nước và xuất khẩu), giá của hàng nhập khẩu và các yếu tố đầu vào để xác định mức cung của từng loại hàng hoá nhằm tối đa hoá lợi nhuận. Lợi nhuận của người sản xuất được xác định là phần còn lại sau khi thanh toán toàn bộ chi phí cho sản phẩm trung gian và lao động. Lượng sản xuất của từng ngành là cơ sở để xác định nhu cầu tiêu dùng trung gian.

## Chính phủ

Thu nhập của Chính phủ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế VAT, thuế nhập khẩu, xuất khẩu và phần hỗ trợ nhận được từ nước ngoài. Chính phủ sử dụng nguồn ngân sách thu được để chi tiêu cho nhu cầu hoạt động của Chính phủ, trợ cấp cho hộ gia đình và tiết kiệm để đầu tư. Phần ngân sách sử dụng để chi tiêu cho hoạt động của Chính phủ tác động trực tiếp đến cầu của Chính phủ đối với của từng loại hàng hóa.



Hình 2. Mối liên hệ khái quát giữa các thực thể trong nền kinh tế



# TÁI CẤU TRÚC KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC

## *Hộ gia đình*

Mô hình bao gồm nhiều nhóm hộ gia đình. Các nhóm hộ gia đình thường được phân loại theo các tiêu thức: vị trí địa lý (nông thôn/ thành thị); tình trạng lao động của chủ hộ gia đình (nông dân/ lao động tự do/ làm công ăn lương) hoặc theo mức thu nhập (5 nhóm thu nhập, mỗi nhóm gồm 20% số hộ). Phân nhóm hộ gia đình là yếu tố quan trọng để nghiên cứu sự phân phối thu nhập của nền kinh tế. Hộ gia đình được giả định sở hữu các loại lao động. Mỗi nhóm hộ nhận được thu nhập từ vốn và các loại lao động khác nhau. Ngoài ra, thu nhập của các nhóm hộ gia đình còn bao gồm trợ cấp của Chính phủ và chuyển giao từ nước ngoài. Hộ gia đình chi toàn bộ thu nhập cho việc tiêu dùng và tiết kiệm. Với mỗi mức thu nhập cho trước, hộ gia đình phải giải quyết vấn đề tối đa hóa dụng ích, theo đó mỗi nhóm hộ gia đình căn cứ vào mức thu nhập khả dụng và giá cả của các loại hàng hóa trên thị trường để xác định mức cầu đối với từng loại hàng hóa khác nhau.

## *Đầu tư*

Mô hình giả định rằng hoạt động đầu tư của các nhóm hộ gia đình được tách ra khỏi hoạt động tiêu dùng và tiết kiệm của họ, thông qua một nhà đầu tư độc lập. Vai trò của nhà đầu tư này là căn cứ vào các điều kiện của nền kinh tế để xác định mức đầu tư tối ưu tại mỗi thời điểm nhằm tối đa hóa tổng giá trị hiện tại của lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư và phân phối trở lại khoản lợi nhuận đó cho hộ gia đình. Trong mỗi thời kỳ, vốn của từng ngành được tích lũy tăng lên được xác định bằng số chênh lệch giữa lượng vốn đầu tư trong kỳ trừ đi mức khấu hao của kỳ đó.

## *Nhập khẩu và xuất khẩu*

Theo giả định nền kinh tế mở, quy mô nhỏ và chấp nhận giá, giá trên thị trường thế giới của hàng hóa xuất nhập khẩu là không đổi, nhưng giá của hàng hóa nội địa được quyết định nội sinh dựa vào quan hệ cung - cầu đối với từng loại hàng hóa. Mô hình có thị trường ngoại hối, nơi cung cầu ngoại tệ quyết định tỷ giá, và do đó quyết định giá hàng nhập khẩu bằng bản tệ. Mô hình giả định rằng hàng nhập khẩu và hàng nội địa có thể được thay thế nhau không hoàn hảo. Mỗi chủ thể trong nước căn cứ vào giá cả mà lựa chọn tiêu dùng hàng hóa sản xuất trong nước hoặc hàng nhập khẩu để cực tiểu hóa chi phí. Sản phẩm đầu ra của từng ngành được bán trên cả thị trường trong nước và nước ngoài. Mỗi ngành lựa chọn phân phối sản phẩm đầu ra giữa thị trường trong nước và xuất khẩu để tối đa hóa lợi nhuận.

## *Bù trừ trên thị trường và giá cân bằng*

Trong mô hình, có một thị trường lao động, n thị trường hàng hóa (được sản xuất trong nước) và một thị trường ngoại hối. Tổ hợp giá cân bằng được xác định khi tất cả các thị trường đạt được trạng thái cân bằng. Hay nói cách khác đó là khi nhu cầu thừa (excess demand) trên tất cả các thị trường đều bằng không.

## **3. Kết quả mô phỏng**

Như đã trình bày ở phần trên, việc cắt giảm hàng rào thuế quan sẽ tác động đến nhiều hoạt động của nền kinh tế và từ đó sẽ có ảnh hưởng đến việc thay đổi cơ cấu của các ngành. Về phương diện lý thuyết, các ngành có lợi thế sẽ có cơ hội để phát triển nhanh chóng và mở rộng quy mô. Trong khi đó những ngành không có lợi thế, dưới áp lực của sự cạnh tranh sẽ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thu hẹp hoặc giảm dần đầu tư. Tốc độ tăng giảm không đồng đều của các ngành dưới tác động của cú sốc kinh tế sẽ làm thay đổi cơ cấu giữa các ngành.

## *Cơ cấu đầu tư*

Kết quả mô phỏng từ mô hình cho thấy, việc thay đổi thuế suất nhập khẩu theo cam kết sẽ ảnh hưởng đến chi phí đầu tư và giá cả các yếu tố đầu vào của các ngành. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn của các ngành thay đổi, dẫn đến mức đầu tư của các ngành sẽ thay đổi theo. Những ngành có tỷ suất lợi nhuận tăng lên nhờ phát huy những lợi thế của việc gia nhập WTO sẽ tăng nhanh mức đầu tư, trong khi đó những ngành không có lợi thế buộc phải thu hẹp sản xuất, cắt giảm mức đầu tư. Tổng mức đầu tư trong dài hạn sẽ tăng lên so với thời điểm hiện tại mỗi năm 19.836 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 8,39 %/năm. Vốn tích lũy của nền kinh tế trong dài hạn sẽ tăng lên 213.749 tỷ đồng so với hiện tại. Số liệu trên Bảng 2 cho thấy mức tăng đầu tư của các ngành không đồng đều nhau. Các ngành có mức tăng đầu tư nhanh bao gồm chế biến thủy sản (54,61%), thủy sản (28,8%), sản xuất thiết bị, phụ tùng (25,42%), dệt may (17,38%), giày da (13,92%), công nghiệp khai thác (12,28%).

## *Giá trị sản xuất*

Dưới tác động của việc cắt giảm thuế nhập khẩu, giá trị sản xuất của cả nước trong dài hạn sẽ tăng lên 59.392,34 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 4,66% so với năm gốc. Trong đó ngành chế biến thủy sản có tốc độ tăng nhanh nhất (52,97%). Ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản cũng có tốc độ tăng nhanh (22,72%). Điều này là do sản

# TÁI CẤU TRÚC KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC

**Bảng 2. Thay đổi trong đầu tư và tích lũy vốn theo từng ngành**

ĐVT: Tỷ đồng

| Ngành                             | Thay đổi trong đầu tư | Thay đổi vốn tích lũy | % thay đổi  |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| Trồng trọt                        | 2.584                 | 27.847                | 5,51        |
| Chăn nuôi                         | 509                   | 5.481                 | 6,29        |
| Lâm nghiệp                        | 171                   | 1.845                 | 7,55        |
| Thủy sản                          | 1.582                 | 17.044                | 28,80       |
| Công nghiệp khai thác             | 3.973                 | 42.816                | 12,28       |
| Chế biến thủy sản                 | 1.193                 | 12.850                | 54,61       |
| Rượu bia và nước giải khát        | 79                    | 850                   | 6,14        |
| Thuốc lá                          | 12                    | 130                   | 4,19        |
| Các ngành chế biến thực phẩm khác | 380                   | 4.094                 | 5,64        |
| Công nghiệp hóa chất              | 146                   | 1.573                 | 6,87        |
| Luyện kim                         | 169                   | 1.818                 | 10,62       |
| Sản xuất thiết bị, phụ tùng       | 603                   | 6.493                 | 25,42       |
| Chế biến cao su                   | 205                   | 2.207                 | 8,99        |
| Ô tô xe máy                       | 51                    | 545                   | 1,73        |
| Dệt may                           | 799                   | 8.607                 | 17,38       |
| Giày da                           | 360                   | 3.877                 | 13,92       |
| Chế biến đồ gỗ                    | 99                    | 1.065                 | 6,03        |
| Các sản phẩm công nghiệp khác     | 745                   | 8.032                 | 3,19        |
| Điện, ga nước                     | 726                   | 7.821                 | 8,19        |
| Thương mại                        | 2.281                 | 24.577                | 10,21       |
| Du lịch, khách sạn, nhà hàng      | 664                   | 7.160                 | 8,08        |
| Dịch vụ vận tải                   | 690                   | 7.440                 | 12,85       |
| Bưu chính viễn thông              | 462                   | 4.979                 | 8,20        |
| Tài chính, ngân hàng              | 267                   | 2.878                 | 6,60        |
| Dịch vụ công và các dịch vụ khác  | 1.112                 | 11.980                | 4,82        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>19.836</b>         | <b>213.749</b>        | <b>8,39</b> |

Nguồn: Tác giả tính toán từ mô hình

phẩm của ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản là đầu vào cho ngành chế biến thủy sản, vì vậy khi ngành chế biến thủy sản phát huy được lợi thế và tăng trưởng nhanh sẽ là điều kiện quan trọng để thúc đẩy ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phát triển. Ngược lại, sự phát triển của ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản sẽ có tác động tích cực đến sự phát triển của ngành chế biến thủy sản. Do thế mạnh của VN là kinh tế biển, cho nên có thể nhận thấy việc gia nhập WTO sẽ có tác động tích cực đến các ngành chế biến thủy sản và đánh bắt nuôi trồng thủy sản một cách rõ nét nhất. Các ngành công nghiệp khai thác, sản xuất thiết bị phụ tùng, dệt may, giày da, thương mại và vận tải là những ngành có thể được hưởng những lợi thế để phát triển. Giá trị sản xuất của các ngành này đều được dự

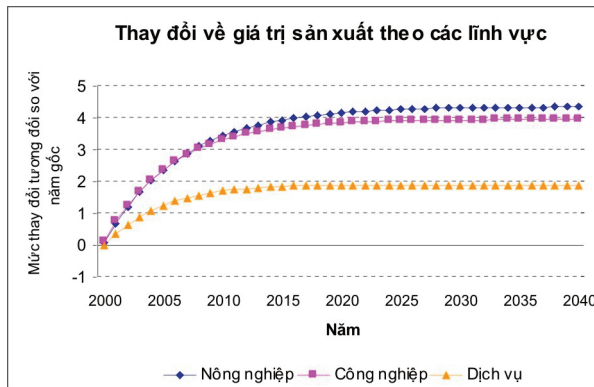
đoán sẽ tăng trưởng đáng kể trong dài hạn. Các ngành sản xuất thuốc lá, ô tô xe máy, các sản phẩm công nghiệp khác, dịch vụ công và các dịch vụ khác có thể phải đối mặt với nhiều khó khăn. Kết quả mô phỏng cho thấy giá trị sản xuất của các ngành này có sự suy giảm trong dài hạn.

Xem xét theo từng lĩnh vực, có thể nhận thấy giá trị sản xuất của các ngành nông – lâm – ngư nghiệp có sự thay đổi mạnh nhất, tiếp theo là các ngành công nghiệp và cuối cùng mới đến các ngành dịch vụ. Với những tiềm năng, lợi thế và trình độ sản xuất hiện tại, VN còn nhiều lợi thế để phát huy các ngành sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp, trong đó cần đặc biệt chú trọng phát triển kinh tế biển trong thời gian tới.

## Nhập khẩu

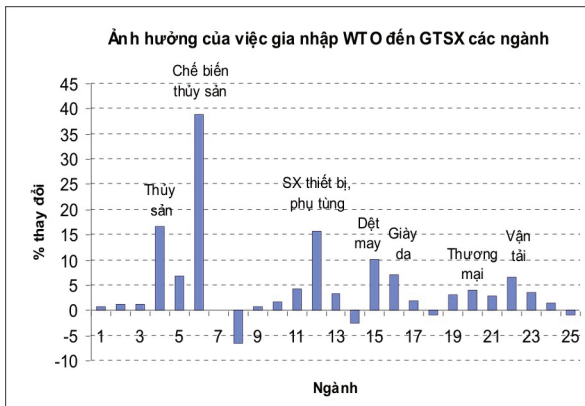
Đi đôi với việc giảm giá trị sản xuất của các

# TÁI CẤU TRÚC KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC



**Hình 3. Thay đổi về giá trị sản xuất theo 3 lĩnh vực**

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ mô phỏng mô hình



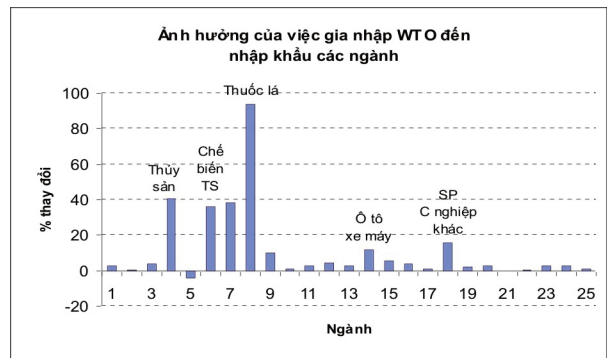
**Hình 4. Tác động đối với giá trị sản xuất trong dài hạn theo từng ngành**

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ mô phỏng mô hình

ngành ô tô xe máy, thuốc lá và các ngành sản xuất công nghiệp khác, kết quả mô phỏng cho thấy có sự tăng lên đáng kể về giá trị nhập khẩu của các ngành này. Nhập khẩu của các ngành dệt may, giày da, sản xuất thiết bị phụ tùng cũng tăng khá. Điều này là do các ngành này phải nhập khẩu nguyên liệu và phụ tùng để phục vụ sản xuất. Như vậy, do tác động của việc nhập khẩu cho tiêu dùng và sản xuất, trong dài hạn giá trị nhập khẩu của các ngành công nghiệp tăng cao hơn nhiều so với nhập khẩu của ngành nông nghiệp và dịch vụ. Tổng giá trị nhập khẩu tăng lên 35.812,16 tỷ đồng (7,45%) so với hiện tại.

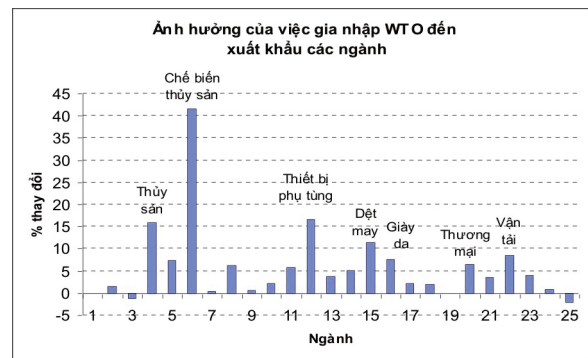
## Xuất khẩu

Kết quả mô phỏng cho thấy xuất khẩu của các ngành sản xuất công nghiệp tăng nhanh. Trong đó đáng kể nhất là các ngành chế biến thủy sản, dệt may, sản xuất thiết bị phụ tùng, giao thông vận tải. Điều này cũng phù hợp với thực tế là các ngành này hiện nay cũng đang là các ngành có lợi thế xuất khẩu của VN.



**Hình 5. Tác động đối với nhập khẩu trong dài hạn theo từng ngành**

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ mô phỏng mô hình



**Hình 6. Tác động đối với xuất khẩu trong dài hạn theo từng ngành**

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ mô phỏng mô hình

## 4. Kết luận

Nhìn chung trong những năm đầu tiên sau khi VN gia nhập WTO, các ngành sử dụng nhiều lao động và dựa vào tài nguyên trong nước sẽ có cơ hội mở rộng sản xuất và xuất khẩu, trong khi đó một số ngành sử dụng nhiều vốn và được bảo hộ cao trước đây sẽ gặp khó khăn, phải thu hẹp sản xuất hoặc tăng trưởng với quy mô chậm hơn. Có thể nhận thấy kinh tế biến và các ngành liên quan đến kinh tế biển nếu được quan tâm đầu tư đúng mức sẽ có cơ hội tăng trưởng nhanh nhất. Các ngành sử dụng nhiều lao động khác như dệt may, giày da, khai khoáng, sản xuất thiết bị phụ tùng, lắp ráp... cũng sẽ có nhiều cơ hội đầu tư, mở rộng quy mô và phát triển nhanh hơn các ngành khác. Đi đôi với việc tăng xuất khẩu của một số ngành, nhập khẩu cũng sẽ tăng nhanh để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng cuối cùng và cho sản xuất.

# TÁI CẤU TRÚC KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC

**Bảng 3. Tác động của việc cắt giảm thuế nhập khẩu đến giá trị sản xuất, xuất khẩu và nhập khẩu của các ngành**

| Ngành nghề                       | Giá trị sản xuất |           |       | Nhập khẩu |           |        | Xuất khẩu |           |       |
|----------------------------------|------------------|-----------|-------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|-------|
|                                  | Tỷ trọng         | Thay đổi  | %     | Tỷ trọng  | Thay đổi  | %      | Tỷ trọng  | Thay đổi  | %     |
| Trồng trọt                       | 10,88            | 1.430,94  | 1,03  | 1,07      | 118,77    | 3,04   | 7,35      | -0,53     | 0,00  |
| Chăn nuôi                        | 2,70             | 494,63    | 1,44  | 0,01      | 0,37      | 0,74   | 0,33      | 20,88     | 1,80  |
| Lâm nghiệp                       | 0,81             | 162,26    | 1,58  | 0,41      | 74,84     | 4,97   | 0,25      | -11,70    | -1,34 |
| Thủy sản                         | 2,75             | 7.969,21  | 22,72 | 0,03      | 58,95     | 50,41  | 1,95      | 1.329,09  | 19,65 |
| Công nghiệp khai thác            | 6,26             | 7.284,12  | 9,13  | 0,90      | -178,74   | -5,48  | 21,12     | 6.596,20  | 8,98  |
| Chế biến thủy sản                | 2,16             | 14.598,85 | 52,97 | 0,21      | 336,58    | 44,96  | 6,95      | 12.317,83 | 50,98 |
| Rượu bia và nước giải khát       | 1,27             | 14,64     | 0,09  | 0,20      | 332,83    | 46,81  | 0,08      | 1,33      | 0,47  |
| Thuốc lá                         | 0,89             | -978,22   | -8,66 | 0,74      | 3.088,97  | 115,24 | 0,07      | 16,83     | 7,44  |
| Chế biến thực phẩm khác          | 9,51             | 1.151,18  | 0,95  | 2,53      | 1.112,59  | 12,08  | 6,62      | 176,01    | 0,76  |
| Công nghiệp hóa chất             | 1,03             | 313,48    | 2,39  | 7,86      | 349,69    | 1,22   | 0,35      | 32,82     | 2,66  |
| Luyện kim                        | 2,01             | 1.496,07  | 5,84  | 7,43      | 869,54    | 3,22   | 0,95      | 232,34    | 7,03  |
| Sản xuất thiết bị, phụ tùng      | 2,07             | 5.627,44  | 21,35 | 17,88     | 3.671,97  | 5,65   | 6,69      | 4.680,80  | 20,14 |
| Chế biến cao su                  | 1,32             | 751,62    | 4,49  | 4,80      | 620,59    | 3,56   | 0,37      | 58,95     | 4,59  |
| Ô tô xe máy                      | 2,35             | -991,78   | -3,32 | 8,48      | 4.319,12  | 14,01  | 0,53      | 115,24    | 6,27  |
| Dệt may                          | 4,75             | 8.219,13  | 13,59 | 9,96      | 2.509,70  | 6,93   | 11,20     | 5.420,87  | 13,92 |
| Giày da                          | 3,32             | 3.988,87  | 9,44  | 2,80      | 435,27    | 4,27   | 7,70      | 2.485,78  | 9,29  |
| Chế biến đồ gỗ                   | 1,09             | 346,92    | 2,49  | 0,44      | 22,03     | 1,36   | 1,99      | 176,76    | 2,56  |
| Các sản phẩm công nghiệp khác    | 15,60            | -2.392,39 | -1,20 | 24,82     | 17.614,10 | 19,52  | 4,40      | 349,55    | 2,29  |
| Điện, ga, nước                   | 2,05             | 1.119,03  | 4,28  | 0,20      | 18,90     | 2,59   | 0,00      | 0,00      | 0,00  |
| Thương mại                       | 8,90             | 6.144,59  | 5,42  | 0,03      | 3,07      | 3,01   | 6,63      | 1.780,24  | 7,72  |
| Du lịch, khách sạn, nhà hàng     | 2,80             | 1.339,25  | 3,76  | 1,70      | -12,53    | -0,20  | 5,66      | 859,87    | 4,37  |
| Dịch vụ vận tải                  | 1,91             | 2.112,18  | 8,71  | 1,71      | 23,69     | 0,38   | 3,68      | 1.325,50  | 10,36 |
| Bưu chính viễn thông             | 1,16             | 692,26    | 4,70  | 0,12      | 13,98     | 3,27   | 0,96      | 159,96    | 4,81  |
| Tài chính, ngân hàng             | 1,26             | 301,21    | 1,88  | 2,59      | 310,26    | 3,30   | 2,06      | 77,71     | 1,08  |
| Dịch vụ công và các dịch vụ khác | 11,15            | -1.803,15 | -1,27 | 3,09      | 97,63     | 0,87   | 2,13      | -193,20   | -2,61 |
| Tổng cộng                        | 100,00           | 59.392,34 | 4,66  | 100,00    | 35.812,16 | 7,45   | 100,00    | 38.009,13 | 10,93 |

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ mô phỏng mô hình

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chen Kuang-hui (2004), *An Illustrative CGE model*, Graduate School of International Corporation Studies (GSICS), Kobe University.
2. Dervis, Kemal; Jaime de Melo; Sherman Robinson (1982), *General Equilibrium Models for Development Policy*, Cambridge University Press, Cambridge.
3. Hosoe, Nobuhiro (2001), *Computable General Equilibrium with GAMS*, National Graduate Institute for Policy Studies.
4. Nguyễn Mạnh Toàn (2006), *The Long-Term Effect of Trade Liberalization on Income Distribution in Vietnam*:

*A Multi-Household Dynamic Computable General Equilibrium Approach*, Doctoral Dissertation, Kobe University - Japan.

5. Nguyễn Mạnh Toàn (2011), “Giới thiệu cấu trúc cơ bản và nguyên lý hoạt động của mô hình DCGE dạng động”, Tạp chí *Khoa học & Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, Số 42.

6. Tổng cục Thống kê (2010), *Bảng cân đối liên ngành của VN năm 2009*.

7. Vargas, E.; F. Schreiner et al. (1999), *Computable General Equilibrium Modeling for Regional Analysis*, Web book, Regional Research Institute, West Virginia University.